TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** TỈNH ĐẮK LẮK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST
Ngày 05 - 9 – 2023
"V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giang; Ông Y Đo Niê

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Công Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/7/2023 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn 03, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lương Ngọc A, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn 03, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Bà Nguyễn Thị N và ông Lương Ngọc A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay, hai bên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp

luật. Quá trình chung sống, bà N và ông A thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm và lối sống. Nhận thấy tình cảm của bà N và ông A không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được như mong muốn. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông A.

Về con chung, bà N và ông A có hai con chung tên là Lương Thị Th, sinh ngày 22/12/1998 và Lương Ngọc C, sinh ngày 29/01/2001. Hiện tại các con đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lương Ngọc A trình bày:**

Ông A đồng ý với phần trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

Tình cảm của ông A và bà N hiện nay không còn, không quan tâm chăm sóc cho nhau và không còn sống chung với nhau từ lâu. Đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông A và bà N theo quy định của pháp luật.

Về con chung, do các con đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, ông A và bà N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:**

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định về trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là chính đáng, có cơ sở nên cần chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lương Ngọc A. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không đề cập giải quyết. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật là "Không công nhận quan hệ vợ chồng" được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 3, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Lương Ngọc A tự nguyện sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, vì đây là quan hệ hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Do đó, bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án không công nhận giữa bà N và ông A là vợ chồng là phụ hợp với quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông A có hai con chung tên là Lương Thị Th, sinh ngày 22/12/1998 và Lương Ngọc C, sinh ngày 29/01/2001. Các con đã đủ 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lương Ngọc A.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

về Hôn nhân và gia đình, khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2022/0000507 ngày 12/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐắkLắk;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã E;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Võ Đức Hợi